

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 557/2022/HC-PT

Ngày: 22/11/2022

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu Hà;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhật Phương - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Ông Đào Trọng Thuyết, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 120/2022/TLPT-HC ngày 06 tháng 4 năm 2022 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai” do có kháng cáo của người khởi kiện đối với Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2021/HCST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10642/2022/QĐ-PT ngày 07 tháng 11 năm 2022 giữa:

1. Người khởi kiện: Bà Đào Thị N sinh năm 1959; Địa chỉ: TDP G, phường D, thành phố B, tỉnh B; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Bùi Quý H sinh năm 1973; Địa chỉ: Khu 4, thị trấn G1, huyện G1, tỉnh H; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Ông Nguyễn Văn N1 và ông Ngô Thành B – Luật sư Công ty luật TNHH N2 thuộc Đoàn luật sư thành phố H1; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

2. Người bị kiện:

2.1. Ủy ban nhân dân thành phố B. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Tiến D1, Phó chủ tịch; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của UBND thành phố B: Ông Nguyễn Thanh T, Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B; có mặt

2.2. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lương Văn N3 – Phó giám đốc, có mặt.

2.3. Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình T1 - Giám đốc, có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chủ tịch UBND phường D, thành phố B;

3.2. Bà Đào Thị N3, sinh năm 1957 và bà Đào Phương L sinh năm 1971; Cùng địa chỉ: TDP G, phường D, thành phố B, tỉnh B. Bà N3 và bà L đều ủy quyền cho bà Đào Thị N; vắng mặt.

3.3. Ông Trịnh Ngọc K, sinh năm 1949; Địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện Y, tỉnh B; vắng mặt.

3.4. Bà Đào Thị M sinh năm 1955 (đã chết);

Người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà M:

- Anh Trịnh Tuấn D2, sinh năm 1977; ĐKHKT: Thôn Đ, xã X, huyện Y, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Số nhà 81, ngõ 673 C, phường N4, huyện T2, thành phố H1; vắng mặt.

- Anh Trịnh Đình Q, sinh năm 1980; ĐKHKT: Thôn Đ, xã X, huyện Y, tỉnh B; Chỗ ở hiện nay: Khu tập thể P, phường T3, thành phố B, tỉnh B; vắng mặt.

- Ông Trịnh Ngọc K, sinh năm 1949 và anh Trịnh Đình T4, sinh năm 1981; Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã X, huyện Y, tỉnh B; vắng mặt.

3.5. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1970 và chị Nguyễn Thị Q1 sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: Số nhà 2, ngõ 889, đường Lê Lợi, thành phố B, tỉnh B; anh C1 có mặt, chị Q1 vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh C1 và chị Q1: Ông Phan Văn T5 - Luật sư Văn phòng luật sư P1 và cộng sự thuộc Đoàn luật sư tỉnh B; có mặt.

Người kháng cáo: Bà Đào Thị N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, người khởi kiện trình bày như sau:

Mẹ đẻ của bà là cụ Nguyễn Thị M1 có thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11, ở địa chỉ thôn S (nay là TDP G), phường D có chiều rộng khoảng trên 14m, sau khi trừ hành lang giao thông 10m, chiều dài còn 52m. Năm 1994 và 1995, cụ

M1 lập di chúc và bàn giao đất cho các con là Đào Thị N, Đào Thị N3 và Đào Phương L diện tích đất cụ thể; riêng con cả là Đào Thị M cụ không cho hẳn, mà chỉ giao đất cho ở, làm nhà nuôi cụ nên bà không đồng ý với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã B (nay là UBND thành phố B) cấp ngày 06/12/2004 cho bà Đào Thị M và ông Trịnh Ngọc K. Việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng bà Đào Thị M, ông Trịnh Ngọc K với ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị Q1 là trái pháp luật do đất không phải là của ông K, bà M.

Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã B (nay là UBND thành phố B) cấp cho ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M ngày 06/12/2004 và xác nhận đăng ký biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 16/5/2017.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 ngày 10/01/2018.

- Hủy Giấy phép xây dựng số 161/GPXD ngày 19/02/2020 của UBND thành phố B cấp cho anh Nguyễn Văn C1.

Tại văn bản trình bày quan điểm và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án, ông Nguyễn Tiến Dũng là đại diện theo ủy quyền của người bị kiện UBND thành phố B trình bày:

Nguồn gốc sử dụng đất: Bà Nguyễn Thị M1 (chết năm 2009) trú tại thôn Sau, xã D (nay là tổ dân phố G, phường D) có 04 người con: Bà Đào Thị M, bà Đào Thị N, bà Đào Phương L, bà Đào Thị N3. Bà Nguyễn Thị M1 có thửa đất ở tại đường Lê Lợi, xã D, thành phố B có diện tích khoảng 700m² (rộng 14m, sâu 52m), thửa đất không có giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

Theo trình bày của bà Đào Thị N: Khoảng năm 1994, bà Nguyễn Thị M1 có lập bản di chúc để lại tài sản cho các con (không ghi ngày tháng năm) chia đất cho 04 người con gồm: Bà Đào Thị N, bà Đào Phương L, bà Đào Thị M và bà Đào Thị N3, có sơ đồ thể hiện vị trí phân chia thửa đất cho các con. Có xác nhận của ông Nguyễn Văn Q2 - Chủ tịch UBND xã D (xác nhận không ghi ngày tháng năm). Đến ngày 22/11/1998, bà Nguyễn Thị M1 có bản giao đất và giao trách nhiệm cho các con và có xác nhận của ông Nguyễn Văn Q2 - Chủ tịch UBND xã D.

Bà L, bà M, bà N, bà N3 đã sử dụng phần đất được chia ổn định về ranh giới, không tranh chấp.

Theo bản đồ địa chính năm 1998 của xã D, thửa đất của bà Mùi được đo đạc thành 04 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, trong đó: Bà Đào Thị N sử dụng thửa đất số 133, diện tích 140,9m²; bà Đào Thị M sử dụng thửa đất số 80, diện

tích 159,2m²; bà Đào Phương L sử dụng thửa đất số 134, diện tích 123,3m²; bà Đào Thị N3 sử dụng thửa đất 142, diện tích 363,2m². Theo sổ mục kê đất đai của xã D, quyền số 01 lập ngày 15/12/1998 tại trang 100, thửa đất số 80 không ghi tên chủ sử dụng đất.

Theo Bản đồ địa chính năm 2009, bà Đào Thị M sử dụng tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 45, diện tích 189,6m², ký hiệu loại đất ONT. Theo Sổ mục kê đất đai năm 2009 của xã D, quyền số 02, trang 49, thửa đất số 06 tên chủ sử dụng là bà Đào Thị M, diện tích 189,6m², mục đích sử dụng ONT.

Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Theo báo cáo của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố và UBND phường D, hiện tại hồ sơ kê khai đăng ký cấp Giấy CNQSD đất của bà Đào Thị M không còn lưu trữ tại các đơn vị, chỉ còn hồ sơ xét duyệt cấp Giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã D, cụ thể:

- Quyết định số 46/QĐ-UB ngày 12/7/2004 của UBND xã D về việc thành lập Hội đồng đăng ký đất đai.

- Biên bản xét duyệt đơn xin đăng ký của 218 hộ gia đình, cá nhân của Hội đồng đăng ký đất đai xã D.

- Danh sách xét duyệt chi tiết của Hội đồng đăng ký đất đai, trong đó có hộ bà Đào Thị M được xét duyệt cấp Giấy CNQSD đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11, diện tích 185,8m², nguồn gốc sử dụng: Ông cha để lại, không giấy tờ, thời điểm sử dụng: Năm 1995.

- Thông báo số 08/TB-UB ngày 03/10/2004 của UBND xã D về việc công khai hồ sơ đăng ký đất đai; Biên bản kết thúc công khai hồ sơ đăng ký đất đai ngày 19/10/2004 UBND xã D có (Hội đồng đăng ký đất đai không tiếp nhận đơn khiếu nại về đất).

- Tờ trình số 95/TTr-UB ngày 29/10/2004 của UBND xã D về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thổ cư đợt 8 cho hộ gia đình cá nhân xã D.

- Biên bản kiểm tra hồ sơ xét duyệt đăng ký đất đai ngày 23/11/2004 của Phòng Địa chính thị xã B.

- Tờ trình số 548/TT-ĐC ngày 25/11/2004 của Phòng Địa chính thị xã B về việc đề nghị cấp Giấy CNQSD đất ở đợt 8 cho các hộ gia đình, cá nhân thuộc xã D, trong đó đề nghị cấp Giấy CNQSD đất cho 218 chủ sử dụng đất thuộc xã D.

- Quyết định số 1439/QĐ-UB ngày 06/12/2004 của UBND thị xã B về việc cấp Giấy CNQSD đất đợt 8 cho các hộ gia đình, cá nhân xã D. Trong đó, bà Đào Thị M được UBND thị xã B cấp Giấy CNQSD đất số AB227958 ngày 06/12/2004 tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11, diện tích 185,8m², địa chỉ tại thôn Sau, xã D, thị xã B.

Sau khi bà M được UBND thị xã B cấp Giấy CNQSD đất tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11, diện tích 185,8m², hộ gia đình đã quản lý sử dụng thửa đất

trên. Đến ngày 24/7/2015, bà Đào Thị M, ông Trịnh Ngọc K làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 80, tờ bản đồ 11, diện tích 185,8m² cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 và được Văn phòng Công chứng Tân Thành công chứng Hợp đồng chuyển nhượng số 657/2015, quyền số 01 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 24/7/2015.

Ngày 16/5/2017, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố xác nhận chính lý trên trang 4 Giấy CNQSD đất mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1. Ngày 10/01/2018, ông Cương, bà Quỳnh đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp đổi Giấy CNQSD đất có số phát hành CM072516.

Về nội dung cấp Giấy phép xây dựng: Thửa đất số 80, tờ bản đồ 11 (*nay là thửa đất số 06, tờ bản đồ 45*), tổ dân phố G, phường D có chủ sử dụng là ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị Q1, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy CNQSD đất số phát hành CM072516, số vào sổ cấp giấy CS01572 Q23-T159 ngày 10/01/2018 (*Nguồn gốc nhận chuyển nhượng từ hộ bà Đào Thị M (Khái), được Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố xác nhận chính lý trang 4 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp Giấy CNQSD đất ngày 10/01/2018*).

- Ngày 30/01/2020, UBND thành phố nhận được hồ sơ xin cấp phép xây dựng của ông Nguyễn Văn C1 tại thửa đất trên qua Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả của thành phố. Sau khi giao Phòng Quản lý đô thị thành phố kiểm tra thành phần hồ sơ gồm: Đơn xin phép xây dựng ngày 29/11/2019; Văn bản cam kết trách nhiệm; Hồ sơ bản vẽ thiết kế công trình; Bản sao Giấy CNQSD đất có số phát hành CM072516, số vào sổ cấp giấy CS01572 Q23-T159 ngày 10/01/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp).

Đối chiếu với quy định tại Điều 93 Luật Xây dựng năm 2014 về điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ. Do vậy, hồ sơ xin cấp phép xây dựng của ông Nguyễn Văn C1 đủ điều kiện cấp phép theo quy định. Ngày 19/02/2020, UBND thành phố đã cấp Giấy phép xây dựng số 161/GPXD cho ông Nguyễn Văn C1.

Quan điểm về nội dung cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ, Quyết định số 110/1998/QĐ-UB ngày 11/8/1998 của UBND tỉnh B về ban hành Quy định kê khai, đăng ký và cấp GCNQSDĐ trên địa bàn tỉnh B. Việc UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ cho bà Đào Thị M là đúng trình tự, thủ tục quy định. Bà Đào Thị M đã sử dụng thửa đất ổn định từ năm 2004 đến khi chuyển nhượng QSDĐ cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 năm 2015.

Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 106 Luật Đất đai năm 2013; khoản 5, 6 Điều 87 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi

tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, trong đó quy định nhà nước không thu hồi GCNQSDĐ đã cấp nếu người được cấp Giấy chứng nhận đã thực hiện thủ tục chuyển nhượng QSDĐ và việc thu hồi Giấy chứng nhận chỉ được thực hiện khi có bản án hoặc quyết định của Tòa án nhân dân đã được thi hành. Do vậy, việc bà Đào Thị N đề nghị hủy GCNQSDĐ đất do UBND thị xã B cấp cho ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M ngày 06/12/2004 là không có cơ sở.

Quan điểm về nội dung cấp Giấy phép xây dựng: Căn cứ Điều 93 Luật xây dựng ngày 18/6/2014 được quy định cụ thể về điều kiện cấp giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ thấy hồ sơ xin cấp phép xây dựng của ông Nguyễn Văn C1 đủ điều kiện được cấp phép theo quy định. Ngày 19/02/2020, Chủ tịch UBND thành phố đã cấp phép xây dựng số 161/GPXD cho ông Nguyễn Văn C1. Việc Chủ tịch UBND thành phố B cấp phép xây dựng cho ông Cương là đúng trình tự, thủ tục. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B bác đơn khởi kiện của bà Đào Thị N.

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B do ông Lương Văn Nghiệp, chức vụ: Phó Giám đốc đại diện theo ủy quyền, trình bày:

Ngày 25/12/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B có tiếp nhận hồ sơ xin cấp đổi GCNQSDĐ (xin cấp lại theo mẫu GCNQSDĐ mới) của ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1, hồ sơ gồm:

- Đơn xin đăng ký cấp đổi GCNQSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Mẫu số 10/ĐK ngày 25/12/2017 với lý do cấp đổi theo mẫu mới do bà Nguyễn Thị Q1 ký đơn.

- GCNQSDĐ số AB 227958 được chỉnh lý trang 4 mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 (Bản chính).

Sau khi kiểm tra hồ sơ, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đã trình Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B để trình Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 và ngày 10/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 (GCNQSDĐ có số seri CM 072516) tại thửa đất số 06 tờ bản đồ số 45 (đo vẽ năm 2009) số thửa cũ là thửa 80 tờ bản đồ 11 đo vẽ năm 1998.

- Về thẩm quyền cấp GCNQSDĐ của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B là đúng quy định tại Điều 105 Luật Đất đai năm 2013; khoản 1, Điều 37 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai.

- Về trình tự, thủ tục: Hồ sơ xin cấp đổi GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị Q1 được lập theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

Quan điểm của người bị kiện: Về nội dung bà N đề nghị hủy GCNQSDĐ số CM 072516 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/01/2018 mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 do Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M và ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị Q1 không đúng quy định của pháp luật (Hợp đồng đã được Văn phòng công chứng Tân Thành chứng thực ngày 24/7/2015) và bà cho rằng ngày 17/6/2018 mới có cuộc mua bán đất giữa ông K bà M với ông Cương, bà Quỳnh: Theo quy định của pháp luật đất đai thì cơ quan Công an không phải là cơ quan có thẩm quyền công chứng, chứng thực hợp đồng giao dịch về đất đai (Theo quy định tại khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai năm 2013 thì Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất phải được công chứng tại các tổ chức hành nghề công chứng hoặc chứng thực tại UBND cấp xã).

Theo quy định tại Điều 5 Luật Công chứng năm 2014 thì văn bản công chứng có hiệu lực kể từ ngày được công chứng viên ký và đóng dấu của tổ chức hành nghề công chứng. Hồ sơ đăng ký biến động được lập đầy đủ theo quy định và đã được chỉnh lý trên GCNQSDĐ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thành phố B) và được đăng ký vào sổ địa chính (đã có hiệu lực theo quy định tại khoản 7 Điều 95 Luật Đất đai 2013);

Hồ sơ xin cấp đổi GCNQSDĐ của bà Nguyễn Thị Q1 được lập theo đúng quy định tại Điều 76 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013, khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

Việc Sở Tài nguyên và Môi trường cấp GCNQSDĐ số CM 072516 mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 là đúng theo quy định của pháp luật. Việc bà Đào Thị N khởi kiện Văn phòng đăng ký đất đai, Sở Tài nguyên và Môi trường và đề nghị hủy GCNQSDĐ số CM 072516 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/01/2018 mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 do Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M và ông Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị Q1 không đúng quy định của pháp luật là không có căn cứ. Đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của bà Đào Thị N đối với Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký đất đai.

Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B, do ông Nguyễn Đình Thắng, chức vụ: Giám đốc đại diện theo pháp luật, trình bày: Thống nhất với nội dung do người đại diện của Sở Tài nguyên và Môi trường đã trình bày.

Bà Đào Thị N3 và bà Đào Phương L trình bày: Các bà nhất trí với lời trình bày của bà Đào Thị N. Hai bà đã ủy quyền cho bà Đào Thị N tham gia tố tụng tại Tòa án. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N.

Ông Trịnh Ngọc K trình bày: Gia đình ông có nhà đất tại địa chỉ số nhà 1116, đường Lê Lợi, phường D, thành phố B, tỉnh B với diện tích 185,8m² đất,

chiều dài 32,04m, chiều rộng 5,8m, nhà trần 2,5 tầng. Nguồn gốc đất là do cụ Nguyễn Thị M1 cho con gái là bà Đào Thị M, còn tiền xây nhà là do vợ chồng ông cùng đóng góp.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với vợ chồng anh Nguyễn Văn C1, chị Nguyễn Thị Q1 là hợp đồng lừa dối cá nhân để chiếm đoạt nhà đất của ông. Bản chất đây là việc vay mượn tiền giữa ông và anh C1 để lấy tiền chữa bệnh cho bà Đào Thị M, không hề có việc mua bán đất như anh C1, chị Q1 trình bày. Ông đã làm đơn tố giác tội phạm đến cơ quan Công an nhưng chưa được giải quyết thỏa đáng. Nay bà N làm đơn khởi kiện, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị chuyển hồ sơ đến Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B để điều tra làm rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của anh Nguyễn Văn C1.

Tại văn bản trình bày quan điểm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C1 và chị Nguyễn Thị Q1 thống nhất trình bày: Ngày 24/7/2015, vợ chồng anh chị và vợ chồng ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 80, tờ bản đồ số 11, địa chỉ đất: Thôn Sau, xã D, thị xã B (nay là phường D), thành phố B, tỉnh B, diện tích 185,8m² đất được cấp GCNQSDĐ số AB 227956 do UBND thành phố B cấp ngày 06/12/2006 tại Văn phòng công chứng Tân Thành. Tổng số tiền đối với quyền sử dụng đất là 3,7 tỉ đồng.

Sau khi ký kết hợp đồng chuyển nhượng, vợ chồng anh chị đã đặt cọc số tiền 2,5 tỉ đồng, thỏa thuận khi xong thủ tục sang tên, anh sẽ đưa số tiền còn lại là 1,2 tỉ đồng cho vợ chồng ông K. Tuy nhiên, do vợ chồng ông K chưa có chỗ ở mới, ông K đề nghị được ở lại một thời gian khi nào ông K bàn giao QSDĐ cho anh, anh sẽ trả hết số tiền còn lại là 1,2 tỉ đồng cho vợ chồng ông K.

Ngày 15/5/2017, anh chị đã được UBND thành phố B chấp nhận cho anh được nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông K, bà M. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đã điều chỉnh tại trang 4 với nội dung: “Chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn C1, và Nguyễn Thị Q1”.

Do có nguyện vọng được cấp mới GCNQSDĐ với thửa đất nêu trên nên anh chị đã làm đơn và được cấp đổi GCNQSDĐ mới số CM 072516 ngày 10/01/2018 vào sổ cấp GCNQSDĐ số CS 01572, QĐ 23...T159 mang tên Nguyễn Văn C1 và Nguyễn Thị Q1.

Ngày 19/02/2020, anh đã làm đơn xin cấp phép xây dựng và được UBND thành phố B cấp phép xây dựng số 161/GPXD và đã tiến hành xây nhà cấp III trên đất.

Nay với yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N, anh chị không đồng ý vì việc bà N kiện là không có căn cứ pháp luật. Anh, chị đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N.

Tại văn bản trình bày quan điểm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đào Thị M là anh Trịnh Văn Tiến, Trịnh Tuấn D2 và Trịnh Đình Quyết thống nhất trình bày: Các anh là con của bà Đào Thị M và ông Trịnh Ngọc K. Gia đình anh không mua bán đất thừa số 80, tờ bản đồ số 11 tại thôn Sau, D, thành phố B với gia đình anh C1, chị Q1. Các anh không ký vào Hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 24/7/2015, cũng không hề biết có việc mua bán đất. Thực chất đây là việc vay nợ lãi giữa bố anh và anh C1. Mẹ anh là bà Đào Thị M thời điểm đó bị tai biến nặng, không còn đủ năng lực để nhận thức việc ký kết nên điểm chỉ văn bản giấy tờ như anh C1, chị Q1 đã xuất trình.

Nay các anh nhất trí với ý kiến của bố anh là ông Trịnh Ngọc K và đề nghị Tòa án chuyển hồ sơ đến Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B để điều tra làm rõ hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

UBND phường D do bà Nguyễn Thị Hồng Vinh, chức vụ: Chủ tịch đại diện theo pháp luật trình bày: Thống nhất với ý kiến, quan điểm của người đại diện cho UBND thành phố B đã trình bày, không bổ sung gì thêm và xin vắng mặt trong các phiên họp và phiên tòa xét xử vụ án.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2021/HCST ngày 02 tháng 12 năm 2021, Tòa án nhân dân tỉnh B đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, Điều 204, Điều 206 và khoản 1 Điều 348 của Luật Tổ tụng hành chính;

Căn cứ Điều 52 Luật Đất đai năm 2003; khoản 7 Điều 95, Điều 105, khoản 3 Điều 167 Luật Đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; khoản 1 Điều 37, Điều 76, khoản 1, 2 Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính; khoản 2 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính.

Căn cứ Điều 93 và khoản 3 Điều 103 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N về việc đề nghị Tòa án:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 227956 do UBND thị xã B (nay là UBND thành phố B) cấp cho ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M ngày 06/12/2004 và xác nhận đăng ký biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 16/5/2017.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số CM 072516 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 ngày 10/01/2018.

- Hủy Giấy phép xây dựng số 161/GPXD ngày 19/02/2020 của UBND thành phố B cấp cho ông Nguyễn Văn C1.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/12/2021, người khởi kiện là Bà Đào Thị N có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: UBND thị xã B cấp GCNQSDĐ ngày 06/12/2004 cho bà Đào Thị M và ông Trịnh Ngọc K đối với diện tích 185,8m² số thửa cũ là thửa 80 tờ bản đồ 11 đo vẽ năm 1998, nay thửa đất số 06 tờ bản đồ số 45 đo vẽ năm 2009 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Thông tư số 1990/2001/TT-TCĐC ngày 30/11/2001 của Tổng cục Địa chính hướng dẫn đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp GCNQSDĐ, Quyết định số 110/1998/QĐ-UB ngày 11/8/1998 của UBND tỉnh B về ban hành Quy định kê khai, đăng ký và cấp GCNQSDĐ trên địa bàn tỉnh B. Về nội dung cấp Giấy phép xây dựng: Ngày 19/02/2020, Chủ tịch UBND thành phố đã cấp phép xây dựng số 161/GPXD cho ông Nguyễn Văn C1. Việc cấp phép xây dựng cho ông Cương là đúng trình tự, thủ tục tại Điều 93 Luật Xây dựng ngày 18/6/2014 nên đề nghị HĐXX bác toàn bộ yêu cầu của bà Đào Thị N.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn C1 trình bày: Vợ chồng ông K bà M thửa đất nêu trên là N3y tình và bảo đảm theo quy định tại khoản 2 Điều 133 và khoản 1, khoản 2 Điều 502, Điều 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm a khoản 3 Điều 167 Luật đất đai 2013; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai 2013. “Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 87 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ, đề nghị HĐXX bác yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận và nghị án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Ngày 29/5/2020, Bà Đào Thị N gửi đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy xem xét, giải quyết:

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã B (nay là UBND thành phố B) cấp cho ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M ngày 06/12/2004 và xác nhận đăng ký biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 16/5/2017.

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 ngày 10/01/2018.

- Hủy Giấy phép xây dựng số 161/GPXD ngày 19/02/2020 của UBND thành phố B cấp cho anh Nguyễn Văn C1.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 116 Luật tổ tụng hành chính 2015, bà Đào Thị N khởi kiện trong thời hiệu khởi kiện. Tòa án nhân dân tỉnh B thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo khoản 1 Điều 30 và khoản 3 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

[1.2] Bản án sơ thẩm đã xác định về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, về quyết định hành chính liên quan, về tư cách đương sự đúng quy định pháp luật. Việc chứng minh, thu thập chứng cứ đã được thực hiện đầy đủ và đúng theo quy định tại chương VI Luật Tổ tụng hành chính; Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện và người bị kiện là UBND thành phố B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, UBND phường D vắng mặt; các đương sự ông Trịnh Ngọc K, chị Nguyễn Thị Q1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đào Thị M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ Điều 225 Luật tổ tụng hành chính, Hội đồng xét xử quyết định T4 hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính bị khiếu kiện:

UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) cho ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất đai thành phố B đã chỉnh lý trang 4 GCNQSDĐ số AB 227956 mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 (Bản chính); UBND thành phố B cấp phép xây dựng số 161 cho ông Nguyễn Văn C1 là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 52 Luật đất đai năm 2003; khoản 7 Điều 95 Luật Đất đai 2013; điểm a khoản 1 Điều 19 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; khoản 3 Điều 103 Luật xây dựng ngày 18/6/ 2014.

[3]. Về nội dung: Cụ Nguyễn Thị M1 (chết năm 2009) có 04 người con là: Bà Đào Thị M, bà Đào Thị N, bà Đào Phương L, bà Đào Thị N3. Sinh thời cụ Nguyễn Thị M1 có quản lý thửa đất ở tại đường Lê Lợi, xã D, thành phố B có diện tích khoảng 700m² (rộng 14m, sâu 52m) nhưng không có một trong các giấy tờ về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét về nguồn gốc đất: Theo bản đồ địa chính năm 1998 của xã D, thửa đất của cụ M1 được đo đạc thành 04 thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, trong đó: Bà Đào Thị N sử dụng thửa đất số 133, diện tích 140,9m²; bà Đào Thị M sử dụng thửa đất số 80, diện tích 159,2m²; bà Đào Phương L sử dụng thửa đất số 134, diện tích 123,3m²; bà Đào Thị N3 sử dụng thửa đất 142, diện tích 363,2m². Theo sổ mục kê đất đai của xã D, quyển số 01 lập ngày 15/12/1998 tại trang 100, thửa đất số 80 không ghi tên chủ sử dụng đất.

Theo bản đồ địa chính năm 2009, bà Đào Thị M sử dụng tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 45, diện tích 189,6m², ký hiệu loại đất ONT. Theo sổ mục kê đất đai năm 2009 của xã D, quyển số 02, trang 49, thửa đất số 06 tên chủ sử dụng là bà Đào Thị M, diện tích 189,6m², mục đích sử dụng ONT.

Tài liệu có trong hồ sơ và lời trình bày của các bên đương sự thể hiện: Khoảng năm 1994, cụ Nguyễn Thị M1 có lập bản di chúc để lại tài sản cho các con (không ghi ngày tháng năm) chia đất cho 04 người con gồm: Bà Đào Thị N, bà Đào Phương L, bà Đào Thị M và bà Đào Thị N3, có sơ đồ thể hiện vị trí phân chia thửa đất cho các con, có xác nhận của ông Nguyễn Văn Q2 - Chủ tịch UBND xã D (xác nhận không ghi ngày tháng năm). Đến ngày 22/11/1998, cụ Nguyễn Thị M1 tiếp tục có bản giao đất và giao trách nhiệm cho các con và có xác nhận của ông Nguyễn Văn Q2 - Chủ tịch UBND xã D. Trong đó có nội dung chia đất cho các con (có sơ đồ kèm theo), bà M nuôi dưỡng cụ M1, khi cụ M1 còn sống thì chỉ được sử dụng, không được bán. Cụ M1 sống cùng bà M đến năm 2009 thì chết. Từ khi được phân chia đất đến khi cụ M1 chết năm 2009 các con cụ M1 là bà L, bà M, bà N, bà N3 đã sử dụng phần đất được chia ổn định về ranh giới, không có tranh chấp.

Quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm bà N thừa nhận hai văn bản nêu trên là tự tay bà viết thể hiện đúng ý chí của cụ M1. Bà L, bà N, bà N3, bà M đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) vào năm 2004.

Đến năm 2015 bà M, ông K lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị Q1, các bên thực hiện xong hợp đồng vào năm 2018, cùng năm 2018 ông Cương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2020 bà Đào Thị N có đơn khởi kiện đề nghị Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Đào Thị M năm 2004 và GCNQSDĐ cấp cho ông Nguyễn Văn C1 năm 2018 vì cho rằng trình tự, thủ tục cấp GCNQSDĐ không đúng.

[4]. Xét kháng cáo của người khởi kiện Hội đồng xét xử thấy:

[4.1]. Ngày 06/04/2004 UBND thị xã B (nay là thành phố B) cấp GCNQSDĐ cho ông Trịnh Ngọc K và bà Đào Thị M tại thửa số 80, tờ bản đồ số 11, diện tích 185,8m² tại thôn Sau, phường D, thành phố B. Theo cung cấp của UBND thành phố B thì hiện tại hồ sơ kê khai đăng ký cấp Giấy CNQSD đất

của bà Đào Thị M không còn, chỉ còn hồ sơ xét duyệt cấp Giấy CNQSD đất cho các hộ gia đình, cá nhân tại xã D trong đó có gia đình bà Đào Thị M.

Theo Bản di chúc để lại tài sản cho các con kèm theo sơ đồ cụ M1 chia đất cho bốn người con là bà N3, bà N, bà L, bà M là con trưởng được giao hơn 5m đất mặt đường còn lại có trách nhiệm trông nom nuôi dưỡng cụ M1 lúc ốm đau, lo ma chay (có xác nhận của 4 người con), Biên bản giao đất và giao trách nhiệm thể hiện “Bà chưa qua đời thì không được bán”

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm tuy không thu thập được hồ sơ kê khai đăng ký cấp Giấy CNQSD đất nhưng các đương sự đều thừa nhận từ khi được phân chia đất các con cụ M1 đã sử dụng phần đất được chia ổn định về ranh giới, không có tranh chấp và đến năm 2004 tất cả đều đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2000 bà N đã chuyển nhượng phần đất được chia cho ông Phạm Văn Xô. Trên thực tế bà M đã sinh sống cùng cụ M1 đến năm 2009 (cụ M1 chết) và đến năm 2015 mới thực hiện việc chuyển nhượng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà M, ông K đảm bảo đúng về đối tượng, diện tích, ranh giới bà M đang sử dụng như sơ đồ trong di chúc của cụ M1. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy chưa đầy đủ nhưng không trái ý chí về việc phân chia đất của cụ M1. Do đó việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND thị xã (nay là UBND thành phố B) cấp cho bà Đào Thị M và ông Trịnh Văn Khái ngày 06/12/2004 là không cần thiết.

[4.2]. Về yêu cầu hủy xác nhận đăng ký biến động của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B ngày 16/5/2017.

Tháng 5/2017, Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố B tiếp nhận hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1, gồm:

- + Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất giữa ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M và ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 hợp đồng chuyển nhượng được Văn phòng công chứng Tân Thành công chứng ngày 24/7/2015, số công chứng 657/2015 (Bản chính);

- + GCNQSDĐ số AB 227956 mang tên ông Trịnh Ngọc K, bà Đào Thị M tại thửa đất số 80 tờ bản đồ số 11 diện tích 185,8 m² (đo đạc năm 1998) theo bản đồ đo đạc năm 2009 là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 45 (Bản chính);

Sau khi kiểm tra hồ sơ đảm bảo theo quy định, ngày 15/5/2017 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai đã thực hiện chỉnh lý biến động mang tên ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 trên trang 4 của GCNQSDĐ số AB227956 là đúng quy định.

[4.3]. Như đã lập luận ở trên, việc cấp GCNQSDĐ cho bà Đào Thị M và ông Trịnh Văn Khái ngày 06/12/2004 là có căn cứ, đúng đối tượng; ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 đã được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện chỉnh lý biến động trên trang 4 của GCNQSDĐ số AB227956 là đúng quy

định. Hồ sơ xin cấp đổi GCNQSDĐ (xin cấp lại theo mẫu GCNQSDĐ mới) của ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 đầy đủ theo quy định. Việc ông K có đơn tố cáo cho rằng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là giao dịch cho vay lãi nặng đã được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh B điều tra và trả lời đơn. Do đó ngày 10/01/2018, Sở Tài nguyên và Môi trường đã ký cấp đổi GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị Q1 diện tích 185,8m² tại thửa đất số 06 tờ bản đồ số 45 đo vẽ năm 2009 là đúng trình tự và thủ tục.

Ngày 30/01/2020, UBND thành phố B nhận được hồ sơ xin cấp phép xây dựng của ông Nguyễn Văn C1 tại thửa đất trên kèm theo hồ sơ gồm: Đơn xin phép xây dựng ngày 29/11/2019; Văn bản cam kết trách nhiệm; Hồ sơ bản vẽ thiết kế công trình; Bản sao Giấy CNQSD đất. Ngày 19/02/2020, UBND thành phố B đã cấp phép xây dựng số 161/GPXD cho ông Nguyễn Văn C1 là có căn cứ, đúng trình tự, thủ tục.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị N là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm người khởi kiện không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới. Do đó Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy không có cơ sở chấp nhận kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của bà Đào Thị N, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tại phiên tòa.

[5] Kháng cáo không được chấp nhận nên bà Đào Thị N phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Do bà N là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí hành chính phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội

Từ nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là bà Đào Thị N; giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 24/2021/HCST ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

2. Về án phí: Bà Đào Thị N được miễn án phí hành chính phúc thẩm.

Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực ngay sau khi tuyên án.

*** Nơi nhận:**

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh B;
- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Thị Thu Hà